

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN
QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG NĂM 2023

XÂY DỰNG BÁO CÁO PHÒNG KỸ THUẬT	PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngày: 02 tháng 10 năm 2023	Ngày: 02 tháng 10 năm 2023
 Phan Tấn Thành	 Lưu Minh Tuyến

Bình Phước, tháng 10/2023

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC BẢNG.....	iii
PHẦN I. MỞ ĐẦU	4
I. Khái quát chung về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng đảm bảo mục đích sử dụng rừng	4
II. Sự cần thiết phải xây dựng, thực hiện và đánh giá phương án quản lý rừng bền vững (phương án QLRBV)	4
PHẦN II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC	6
I. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG	6
1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng	6
1.1. Hiện trạng rừng tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học	6
1.2. Hiện trạng rừng trồng.....	6
1.3 Hiện trạng rừng cao su theo sản lượng mủ và trữ lượng gỗ	8
II. HIỆN TRẠNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN	10
III. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC	12
1. Quản lý rừng tự nhiên	12
2. Quản lý rừng trồng.....	12
2.1. Công tác tái canh.....	12
2.2. Công tác chăm sóc rừng cây kiến thiết cơ bản (KTCB)	12
2.3. Giai đoạn rừng cây kinh doanh	13
3. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và sâu bệnh gây hại rừng.....	14
3.1. Công tác bảo vệ rừng	14
3.2. Công tác phòng cháy chữa cháy rừng	14
3.3. Công tác bảo vệ thực vật, phòng trừ bệnh hại rừng trồng	15
4. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học	15
5. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học	15
6. Đánh giá công tác quản lý môi trường và xã hội.....	16
6.1. Quản lý môi trường.....	16
6.2. Quản lý xã hội	17
7. Nhận xét chung	18
IV. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CHỦ RỪNG.....	19
1. Kết quả sản xuất kinh doanh trong 3 năm liên tiếp liền kề của chủ rừng.....	19
2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ công ích của chủ rừng trong 3 năm liên tiếp liền kề ...	22
V. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN.....	23

1. Hiệu quả về kinh tế	23
1.1. Giá trị sản phẩm thu được.....	23
1.2. Giá trị kinh tế thu từ các dịch vụ.....	23
2. Hiệu quả về xã hội	23
3. Hiệu quả về môi trường	24

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Thống kê hiện trạng vườn cây cao su theo đơn vị năm 2023.....	6
Bảng 2.2: Tổng hợp diện tích rừng theo giống của từng tuổi cạo (5 giống chiếm tỉ lệ lớn nhất)	7
Bảng 2.3: Tổng hợp diện tích cao su theo năm trồng	7
Bảng 2.4: Tổng hợp kết quả kiểm kê trữ lượng gỗ cao su.....	8
Bảng 2.5: Tổng hợp thống kê sản lượng mủ cao su theo tuổi thu hoạch.....	9
Bảng 2.6: Tổng hợp thống kê năng suất mủ cao su theo tuổi thu hoạch	10
Bảng 2.7: Bảng thống kê tài sản cố định theo nguồn vốn của Công ty	11
Bảng 2.8: Bảng sản lượng thu hoạch và thu mua mủ năm 2023	19
Bảng 2.9: Lượng sản phẩm chế biến trong năm 2023	19
Bảng 2.10: Lượng sản phẩm tiêu thụ trong năm 2023 và KH 2024.....	19
Bảng 2. 11: Kết quả sản xuất kinh doanh của chủ rừng	20
Bảng 2.12: Kết quả thực hiện nhiệm vụ công ích trong 3 năm liên tiếp	22

PHẦN I

MỞ ĐẦU

I. Khái quát chung về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng đảm bảo mục đích sử dụng rừng

Công ty Cổ Phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là Công ty) là đơn vị thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (sau đây gọi tắt là Tập đoàn), được thành lập ngày 21/5/1981 theo Quyết định số 229/TCCB-QĐ của Tổng cục Cao su về việc trồng và khai thác cao su trên địa bàn tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Phước, Bình Dương). Từ ngày 13/11/2006, Công ty Cao su Đồng Phú chính thức chuyển đổi sang mô hình Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú theo Quyết định số 3411/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trải qua 42 năm xây dựng và trưởng thành, Công ty đã vươn lên khẳng định vị thế và thương hiệu của mình trong ngành công nghiệp cao su ở Việt Nam.

Hiện nay, Công ty đang quản lý trên 9.571,17 ha cao su với sản lượng cao su thiên nhiên trung bình hàng năm khoảng 13.000 tấn, đạt năng suất bình quân trên 02 tấn/ha, và hàng năm thu mua trung bình 3.500 tấn/năm. Sản phẩm của Công ty hiện đang được bán trên thị trường trong nước và xuất khẩu đến nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ, trong đó, các thị trường xuất khẩu chủ lực là: Cộng hòa Liên bang Đức, Bỉ, Italy, Thổ Nhĩ Kỳ, Trung Quốc, Pháp, Hàn Quốc, Slovakia, Mỹ, Israel, Belarus, Đài Loan, Indonesia, Ấn Độ, Brazil, Argentina, Malaysia, New Zealand. Các loại sản phẩm chính: SVR L, SVR 3L, SVR 10, SVR 20, SVR 50, SVR 60, Latex HA, Latex LA, RSS;

Ngoài mủ cao su tự nhiên, gỗ cao su trong những năm gần đây cũng có giá trị cao được sử dụng làm đồ gỗ nội thất, các mặt hàng khác phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng trong nước. Hàng năm Công ty khai thác gỗ bình quân từ 450 ha đến 500 ha /năm (thường là rừng cây cao su già cỗi, trên 25 năm), đạt sản lượng từ 63.900 m³ đến 71.000 m³/năm.

II. Sự cần thiết phải xây dựng, thực hiện và đánh giá phương án quản lý rừng bền vững (phương án QLRBV)

Quản lý rừng bền vững (QLRBV) đã trở thành một nguyên tắc đối với quản lý kinh doanh rừng đồng thời cũng là tiêu chuẩn mà quản lý kinh doanh rừng phải đạt tới. Từ đây ngành lâm nghiệp không chỉ là ngành kinh tế sản xuất hàng hóa mà là một ngành tổng hợp bao gồm có vai trò trong bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, ổn định phát triển về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh. Quản lý rừng bền vững trên 3 phương diện:

- Bền vững về kinh tế là đảm bảo kinh doanh rừng lâu dài và liên tục với năng suất, hiệu quả ngày càng cao; không thu hoạch lạm vào vốn rừng; duy trì và phát triển diện tích rừng, trữ lượng rừng; áp dụng các biện pháp kỹ thuật làm tăng năng suất rừng.

- Bền vững về môi trường là đảm bảo kinh doanh rừng duy trì được khả năng phòng hộ môi trường và duy trì được tính đa dạng sinh học của rừng đồng thời không gây tác hại tới các hệ sinh thái khác.

- Bền vững về xã hội là đảm bảo kinh doanh rừng phải tuân thủ luật pháp, thực hiện tốt các nghĩa vụ đóng góp xã hội, đảm bảo quyền hạn và quyền lợi cũng như mối quan hệ tốt với cộng đồng địa phương. Đảm bảo chính sách, chế độ của người lao động.

Xuất phát từ yêu cầu thực tế nêu trên để các sản phẩm từ gỗ và mủ cao su nâng cao được giá trị thương hiệu sản phẩm cũng như thương hiệu của doanh nghiệp, dễ dàng xâm nhập được vào các thị trường có đòi hỏi cao về nguồn gốc của nguyên liệu, công nghệ sản xuất thì việc thực hiện một phương án quản lý rừng bền vững để duy trì chứng chỉ VFCS theo hệ thống chứng chỉ rừng PEFC là điều cần thiết và đúng theo định hướng của nhà nước. Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú cam kết quản lý rừng cao su bền vững theo Tiêu chuẩn quản lý bền vững của Việt Nam và các cam kết quốc tế nhằm đảm bảo phát triển bền vững trên cả ba mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

PHẦN II

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG**I. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG****1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng thuộc phạm vi quản lý của Công ty****1.1. Hiện trạng rừng tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học**

Trong vùng dự án của công ty không có rừng tự nhiên và khu vực bảo tồn đa dạng sinh học.

1.2. Hiện trạng rừng trồng

Theo kết quả kiểm kê và điều tra hiện trạng rừng cao su ngày 01/01/2023, Công ty đang quản lý và kinh doanh các loại rừng và rừng cây: Rừng cao su với diện tích là 9.571,17 ha chiếm tỷ lệ trên 96,38% và có 261,45 ha rừng khoanh nuôi và 169,96 ha đất hành lang ven suối không tham gia chứng chỉ rừng); rừng trồng các loài cây như keo lai chiếm diện tích nhỏ 97,80 ha chiếm 0,98%. Phần lớn rừng cây cao su được thiết lập bằng cây ghép giữa gốc thực sinh với các giống vô tính.

Bảng 2.1: Thống kê hiện trạng vườn cây cao su theo đơn vị năm 2023

Đơn vị	Tổng diện tích (ha)	Diện tích (ha)						
		Tái canh	Gõi vự	Tân thu	KTCB	Kinh doanh	Vườn ươm Vườn nhân	Vườn cây ngưng đầu tư
An Bình	1.687,70	147,82			599,52	940,36		
Tân Lập	2.363,27	55,84			759,66	1.538,87	8,90	
Tân Thành	1.516,78	68,89			514,75	933,14		
Thuận Phú	1.736,73	80,86			493,20	1.158,59	4,08	
Tân Hưng	1.355,26	49,13			63,82	1.242,31		
ĐP Đắc Nông	924,41					924,41		
Tổng	9.584,15	402,54	92,36		2.430,95	6.737,68	12,98	

(Nguồn: Số liệu tổng hợp đến 12/2023)

Công ty đã sử dụng khá đa dạng các giống cao su với hơn 23 giống cao su khác nhau. Giống cao su được gây trồng và kinh doanh nhiều nhất là giống RRIV 106 (với diện tích 1.513,87 ha). Trong những năm gần đây, Công ty chuyển sang trồng các giống RRIV 114, RRIV 103, RRIV 209 do những giống này gần đây được đánh giá cho năng suất mủ cao, sinh trưởng tốt và phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu trong vùng.

**Bảng 2.2: Tổng hợp diện tích rừng theo giống của từng tuổi cạo
(5 giống chiếm tỉ lệ lớn nhất)**

Nhóm	Tuổi cạo	Diện tích		Diện tích theo giống trồng (ha)					
		(ha)	(%)	PB 260	POLY	RRIV 106	PB 235	VM 515	Khác
1a	01-06	1.901,58	28,22	54,96	33,33	621,74		27,87	1.163,68
1b	07-10	2.202,95	32,70	795,95	537,31	107,62			762,07
2a	11-14	1.349,06	20,02	575,25	109,61				664,20
2b	15-18	66,55	0,99		10,26		34,70		21,59
3a	>19-20	1.217,54	18,07		42,69		599,74	522,07	53,04
Tổng cộng		6.737,68		1.426,16	733,20	729,36	634,44	549,94	2.664,58

(Nguồn: Số liệu tổng hợp đến 12/2023)

Rừng cao su công ty đang quản lý có nhiều độ tuổi khác nhau, trong đó rừng cây có tuổi lớn nhất được trồng năm 1991 và rừng mới nhất trồng năm 2023.

Qua kết quả bảng số 2.3 hiện trạng rừng cao su theo năm trồng cho thấy diện tích cây trồng trên 20 năm tuổi (năm trồng 1997 trở về trước) chiếm tỷ trọng khoảng 12,72% (có diện tích 1.217,54 ha). Diện tích rừng cao su trên 20 tuổi thường là những rừng cây già cỗi cho năng suất mủ thấp, cần thanh lý và tái canh trong những năm tới. Do diện tích rừng cao su kinh doanh phân bố không đều giữa các năm làm cho sản lượng mủ giữa các năm biến động lớn, không ổn định. Vì vậy, để đảm bảo sản lượng thu hoạch hàng năm ổn định cần phải điều chỉnh dần diện tích trồng lại trong phân lập kế hoạch để đảm bảo phân bố diện tích tương đối đồng đều giữa các năm trong giai đoạn thực hiện phương án.

Bảng 2.3: Tổng hợp diện tích cao su theo năm trồng

STT	Năm trồng	Nông trường						
		An Bình	Tân Lập	Tân Thành	Thuận Phú	Tân Hưng	ĐP Đắc Nông	Cộng
1	1991	5,16	24,25					29,41
2	1992	51,60						51,60
3	1993				57,04			57,04
4	1994	9,25		23,08	16,10			48,43
5	1995	8,27		68,57	527,68			604,52
6	1996	85,01		155,73	185,80			426,54
7	2001	44,96						44,96
8	2002		16,41		5,18			21,59
9	2004		72,72	82,54	55,44			210,70
10	2005		46,54	22,13		356,21		424,88
11	2006	44,26		52,70		616,52		713,48
12	2007	67,67		64,54		150,83	181,00	464,04
13	2008	84,15	122,55	2,28	99,38	45,01	428,40	781,77
14	2009	22,91	169,05	80,85	51,81	70,54	249,60	644,76
15	2010	53,97	204,61	54,83			40,20	353,61
16	2011		59,00	88,39	45,06		25,21	217,66
17	2012	49,66	119,47	48,69	22,13			239,95

18	2013	87,05	164,62	68,09	23,19			342,95
19	2014	101,82	238,28	72,29	37,09			449,48
20	2015	128,08	136,85					264,93
21	2016	96,54	164,52	48,43	32,69	3,20		345,38
Cộng KD		940,36	1.538,87	933,14	1.158,59	1.242,31	924,41	6.737,68
1	2017	89,72	115,85	65,98	21,25			292,80
2	2018	129,32	125,91	96,91	96,91	51,08		500,13
3	2019	130,60	82,29	73,69	76,34	12,74		275,66
4	2020	98,42	82,90	125,67	99,94			406,93
5	2021	110,01	128,62	86,57	134,28			459,48
6	2022	41,45	224,09	65,93	64,48			395,95
Cộng KTCB		599,52	759,66	514,75	493,20	63,82		2.430,95
1	2023	147,82	55,84	68,89	80,86	49,13		402,54
Cộng TC 2023		147,82	55,84	68,89	80,86	49,13		402,54
2	VU-VN		8,90		4,08			12,98
Cộng		1.687,70	2.363,27	1.516,78	1.736,73	1.355,26	924,41	9.584,15

Nguồn: Số liệu tổng hợp đến 12/2023

1.3 Hiện trạng rừng cao su theo sản lượng mủ và trữ lượng gỗ

Theo số liệu điều tra theo dõi vườn cây của toàn Công ty, tính đến thời điểm hiện nay, với mật độ trung bình khoảng 522 cây/ha; trữ lượng gỗ (M³/ha) đạt khoảng 86,23 m³/ha. Tổng trữ lượng gỗ của công ty khoảng 790.641 m³.

Trữ lượng gỗ hiện nay (tổng sản lượng gỗ, củi; sản lượng bình quân của các vườn trồng theo từng năm trồng tại thời điểm thống kê).

Bảng 2.4: Tổng hợp kết quả kiểm kê trữ lượng gỗ cao su

Năm trồng	Tuổi	Trữ lượng gỗ cây ít phân cành (m ³ /cây)	Trữ lượng gỗ cây phân cành (m ³ /cây)	TL.Gỗ (m ³)
2022	1	0,00		893
2021	2	0,02		5.802
2020	3	0,06		12.457
2019	4	0,08		17.024
2018	5	0,09		26.343
2017	6	0,13		20.110
2016	7		0,11	19.392
2015	8		0,14	20.362
2014	9		0,16	38.954
2013	10		0,19	35.285
2012	11		0,26	33.224
2011	12		0,31	36.258
2010	13		0,39	73.930
2009	14		0,51	178.943
2008	15		0,60	250.030
2007	16		0,46	114.023

2006	17		0,45	173.079
2005	18		0,49	106.259
2004	19		0,54	52.597
2002	21		0,48	5.781
2001	22		0,53	12.174
1996	27		0,55	97.181
1995	28		0,56	141.778
1994	29		0,57	13.041
1993	30		0,59	11.869
1992	31		0,63	12.126
1991	32		0,62	9.138

Nguồn: Kết quả tổng hợp đến 12/2023

Bảng 2.5: Tổng hợp thống kê sản lượng mủ cao su theo tuổi thu hoạch

Năm trồng	Tuổi cạo	Nông trường						
		An Bình	Tân Lập	Tân Thành	Thuận Phú	Tân Hưng	ĐP Đắk Nông	Cộng
1991	26	8.261	37.636					45.897
1992	25	84.624						84.624
1993	24				110.544			110.544
1994	23	15.697		43.252	34.905			93.854
1995	22	13.662		178.488	1.056.415			1.248.565
1996	21	139.671		303.206	365.654			808.532
2001	16	86.953						86.953
2002	15		35.560		14.991			50.551
2004	13		134.096	143.867	111.712			289.675
2005	12		103.226	38.573		790.786		932.585
2006	11	126.052		109.774		1.633.161		1.868.988
2007	10	176.619		99.004		368.629	180.457	824.709
2008	9	156.267	217.159	3.488	122.536	96.862	599.760	1.196.071
2009	8	60.207	469.114	151.917	97.403	129.300	409.344	1.317.285
2010	7	167.199	423.543	146.396			70.350	807.488
2011	6		138.473	209.042	88.633		27.807	463.955
2012	5	80.400	263.670	104.440	34.147			482.656
2013	4	195.079	359.201	164.710	35.782			754.772
2014	3	263.103	526.837	139.014	84.194			1.013.148
2015	2	286.131	304.218					590.348
2016	1	179.661	298.604	66.107	50.081			594.453
Tổng			2.039.586	3.311.335	1.901.279	2.206.996	3.018.738	1.287.718

Nguồn: Kết quả tổng hợp sản lượng lô đến 12/2023

Bảng 2.6: Tổng hợp thống kê năng suất mủ cao su theo tuổi thu hoạch

Năm trồng	Tuổi cạo	Nông trường						
		An Bình	Tân Lập	Tân Thành	Thuận Phú	Tân Hưng	ĐP Đắk Nông	Năng suất BQ C.Ty
1991	26	1.601	1.552					1.561
1992	25	1.640						1.640
1993	24				1.938			1.938
1994	23	1.697		1.874	2.168			1.938
1995	22	1.652		2.603	2.002			2.065
1996	21	1.643		1.947	1.968			1.896
2001	16	1.934						1.934
2002	15		2.167		2.894			2.341
2004	13		1.844	1.743	2.015			1.849
2005	12		2.218	1.743		2.220		2.195
2006	11	2.848		2.083		2.649		2.620
2007	10	2.610		1.534		2.444	997	1.777
2008	9	1.857	1.772	1.530	1.233	2.152	1.400	1.530
2009	8	2.628	2.775	1.879	1.880	1.833	1.640	2.043
2010	7	3.098	2.070	2.670			1.750	2.284
2011	6		2.347	2.365	1.967		1.103	2.132
2012	5	1.619	2.207	2.145	1.543			2.011
2013	4	2.241	2.182	2.419	1.543			2.201
2014	3	2.584	2.211	1.923	2.270			2.254
2015	2	2.234	2.223					2.228
2016	1	1.861	1.815	1.365	1.532			1.721
Tổng			2.169	2.152	2.038	1.905	2.430	1.393

Nguồn: Kết quả tổng hợp đến 12/2023

II. HIỆN TRẠNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN

Bảng 2.7: Bảng thống kê tài sản cố định theo nguồn vốn của Công ty

ĐVT: đồng

Loại Tài Sản	Nguồn vốn	Tổng cộng	Ngân sách/Vốn điều lệ	Tín dụng	Phúc lợi	Khoa học công nghệ
Nhà cửa vật tư kiến trúc	Nguyên giá	306.517.033.376	303.415.103.850		3.101.929.526	
	Khấu hao lũy kế	227.550.681.825	224.764.003.042		2.786.678.783	
	Giá trị còn lại	78.966.351.551	78.651.100.808		315.250.743	
Máy móc, thiết bị	Nguyên giá	93.084.415.849	93.084.415.849			
	Khấu hao lũy kế	80.576.727.190	80.576.727.190			
	Giá trị còn lại	12.507.688.659	12.507.688.659			
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nguyên giá	74.379.597.180	74.194.838.530		184.758.650	
	Khấu hao lũy kế	67.232.477.760	67.110.416.345		122.061.415	
	Giá trị còn lại	7.147.119.420	7.084.422.185		62.697.235	
Dụng cụ quản lý (thiết bị văn phòng)	Nguyên giá	5.943.870.982	5.943.870.982			
	Khấu hao lũy kế	5.665.290.748	5.665.290.748			
	Giá trị còn lại	278.580.234	278.580.234			
Vườn cây lâu năm	Nguyên giá	522.976.816.627	522.976.816.627			
	Khấu hao lũy kế	182.197.347.425	182.197.347.425			
	Giá trị còn lại	340.779.469.201	340.779.469.201			
Tài sản vô hình	Nguyên giá	2.532.498.009	2.532.498.009			
	Khấu hao lũy kế	1.473.389.996	1.473.389.996			
	Giá trị còn lại	1.059.108.013	1.059.108.013			
Tổng cộng	Nguyên giá	1.005.434.232.023	1.002.147.543.847		3.286.688.176	
	Khấu hao lũy kế	564.695.914.944	561.787.174.746		2.908.740.198	
	Giá trị còn lại	440.738.317.078	440.360.369.100		377.947.978	

(Theo báo cáo tài sản cố định nguồn vốn đến 31/12/2023 - Phòng Tài chính Kế toán)

Nhận xét về thực trạng cơ sở vật chất:

* Thuận lợi: Cơ sở vật chất của công ty đã đầu tư cơ bản đáp ứng được yêu cầu để thực hiện được phương án quản lý rừng bền vững.

* Khó khăn: năm nay, do ảnh hưởng của giá mủ giảm sâu, cùng với chi phí sản xuất kinh doanh tăng cao nên việc triển khai thực hiện công tác sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình nhà cửa, đường sá bị hạn chế.

III. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Quản lý rừng tự nhiên

Qua kết quả điều tra, đánh giá đa dạng thực vật rừng tại các nông trường thuộc công ty, rừng của công ty là rừng sản xuất, xác định không có khu rừng nào có giá trị bảo tồn cao.

2. Quản lý rừng trồng

Các hoạt động phát triển, chăm sóc, thu hoạch và quản lý rừng cây cao su gồm có: (i) tái canh với rừng cây già cỗi, (ii) chăm sóc bảo vệ rừng cao su kiến thiết cơ bản (từ tuổi 2 đến tuổi 6); và (iii) chăm sóc và thu hoạch mủ rừng cây kinh doanh (từ tuổi 7 đến tuổi 24).

2.1. Công tác tái canh

Hàng năm, diện tích trồng lại của Công ty trên dưới 400 ha (Năm 2021 là 459,48 ha; Năm 2022: 395,95 ha; Năm 2023: 402,54 ha). Công ty lập kế hoạch tái canh những rừng trồng cao su già cỗi, rừng trồng cao su cho năng suất mủ thấp (dựa trên kết quả kiểm kê hàng năm).

Toàn bộ diện tích rừng trồng cao su được phân chia thành các lô nhỏ. Căn cứ vào dạng địa hình bằng, dốc và trũng để thiết kế trồng cao su cho phù hợp. Đối với đất dốc, trồng theo đường đồng mức chủ đạo. Đối với đất ngập úng, trồng theo độ dốc đổ ra mương tiêu của lô.

Biện pháp làm đất tái canh cao su thường là móc gốc cây, thu gom gốc, rễ, cành nhánh, sau đó khoan hố trồng. Mật độ trồng thông thường là 571 cây/ha (7 m x 2,5 m), được thiết kế theo đường đồng mức.

Cây giống đem trồng là cây ghép bầu có tầng lá đạt tiêu chuẩn được đưa vào trồng từ giữa tháng 5 đến trước ngày 31 tháng 7 hàng năm. Cây giống sử dụng chủ yếu là loại bầu từ 1-3 tầng lá. Loại giống cao su theo cơ cấu giống do Tập đoàn ban hành.

Đối với các lô đất dốc, Công ty áp dụng các biện pháp khác nhau nhằm giảm xói mòn đất và thuận lợi trong thu hoạch, thanh lý rừng, như xây dựng đê chống xói mòn, trồng thảm họ đậu kudzu.

2.2. Công tác chăm sóc rừng cây kiến thiết cơ bản (KTCB)

Toàn bộ diện tích rừng cây kiến thiết cơ bản được chăm sóc hàng năm theo đúng quy trình kỹ thuật áp dụng cho rừng cây kiến thiết cơ bản. Trong 2 năm đầu, tiến hành làm cỏ trên hàng cao su 1-2 lần/năm. Đối với đất dốc trên 10^0 làm cỏ theo bồn, với nơi đất trũng thấp, tiến hành làm cỏ kết hợp vun gốc. Từ năm thứ 3 trở đi, kiểm soát cỏ dại bằng thuốc diệt cỏ trong danh mục cho phép (hoặc phát cỏ) 2 lần/năm vào đầu mùa mưa và gần cuối mùa mưa. Để hạn chế lượng hóa chất sử dụng, công ty ưu tiên thực hiện cắt cỏ trên đường luống 6-7 m, chỉ phun thuốc diệt cỏ trên hàng cao su.

Áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật trong quá trình chăm sóc. Tùy vào tuổi cây, sử dụng các loại phân bón vô cơ, hữu cơ và phân bón lá với hàm lượng từng tuổi khác nhau. Danh mục các loại phân bón nằm trong danh mục cho phép của Tập đoàn.

Thực hiện tỉa chồi có kiểm soát cho cao su kiến thiết cơ bản từ năm thứ nhất đến khi cây định hình tán nhằm tạo tán lá cân đối, hạn chế gãy cành, gãy tán do gió bão.

Trong hai năm đầu, dưới rừng cao su kiến thiết cơ bản có thể cho trồng xen canh với các loài cây ngắn ngày như đậu, lúa. Các cây trồng xen được bón phân và dùng các dư thừa thực vật của cây họ đậu, lúa, rau màu sau khi thu hoạch để ủ gốc cho cây cao su. Ngoài ra, nguồn thu nhập từ cây trồng xen đã góp phần tăng thu nhập cho người lao động.

2.3. Giai đoạn rừng cây kinh doanh

Lô cao su kiến thiết cơ bản có từ 50% trở lên số cây đạt tiêu chuẩn mở cạo (bề vòng thân cây đo cách mặt đất 1,0 m đạt từ 50 cm trở lên, độ dày vỏ ở độ cao 1,0 m cách mặt đất phải đạt từ 6 mm trở lên) được đưa vào cạo mũ. Diện tích rừng kinh doanh của công ty dao động từ 6.500 ha đến 7.000 ha, tùy thuộc vào từng năm (do diện tích đưa vào thanh lý và tái canh).

Các hoạt động thực hiện trên rừng cây kinh doanh gồm có: Chăm sóc, bón phân, thu hoạch mũ. Chăm sóc chủ yếu là làm cỏ theo hàng cây và phát cỏ luống, giữ lại thảm cỏ cao khoảng 10 cm để giữ đất, hạn chế xói mòn. Bón phân hỗn hợp NPK hoặc phân đơn Urê, lân, KCl 1 lần/năm, bón vào đầu mùa mưa. Bón phân vào ngày đất đủ ẩm, không bón phân vào thời điểm có mưa lớn và mùa mưa dầm. Liều lượng và chủng loại phân bón theo hạng đất và năm cạo theo quy định của Công ty.

Thu hoạch mũ theo quy trình kỹ thuật của Tập đoàn. Công ty áp dụng rộng rãi chế độ cạo d4 chiếm 43,48% diện tích rừng cây thu hoạch, qua đó đã góp phần giảm chi phí sản xuất và tăng năng suất lao động, khắc phục tình trạng thiếu hụt lao động trong thời điểm cạnh tranh lao động với các khu công nghiệp trên địa bàn đơn vị đóng chân.

Quá trình thu hoạch, đơn vị áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật nhằm gia tăng sản lượng như: Trang bị màng che chén, máng chắn nước mưa trên cây cao su, sử dụng dây PE dẫn mũ, quản lý chặt chẽ chế độ cạo, sử dụng thuốc kích thích đúng thời điểm, đúng liều lượng, thực hiện tốt việc quy hoạch băng cạo, phân chia khu cạo phù hợp, góp phần nâng cao năng suất, sản lượng rừng cây và chất lượng mũ nguyên liệu.

Tăng cường công tác quản lý lao động, thực hiện tốt việc thu gom mù phụ, vệ sinh thùng, chén, hố, ga mù, chòi tổ. Đặc biệt là việc thu hoạch, tận thu mù tốt trong những ngày mưa bão.

3. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và sâu bệnh gây hại rừng

Bảo vệ rừng cao su, phòng chống cháy rừng và phòng trừ sâu bệnh hại là một trong những công việc trọng tâm và được thực hiện thường xuyên trên toàn bộ diện tích rừng cao su của Công ty.

3.1. Công tác bảo vệ rừng

Bảo vệ rừng được giao cho bộ phận thanh tra, bảo vệ của Công ty. Tại các Nông trường đều có ban bảo vệ có nhiệm vụ bảo vệ rừng cây và các tài sản trên rừng cây cao su. Thường xuyên có đội bảo vệ làm nhiệm vụ bảo vệ rừng cây, cấm thả rong gia súc trong rừng cao su và tránh tình trạng ăn cắp mù, mua bán mù, đốn tĩa cây và các vật tư trang bị trong rừng cao su kinh doanh.

Công ty cùng với các nông trường vẫn duy trì phối hợp cùng UBND huyện, xã, áp tuyên truyền, vận động các hộ chăn nuôi ký bản cam kết và không chăn, thả gia súc vào vườn cây cao su của Công ty. Phần lớn các hộ chăn nuôi gia súc đã chấp hành theo nội dung cam kết, hạn chế được tình trạng gia súc gây thiệt hại vườn cây, vật tư (kiềng, chén, máng...)

3.2. Công tác phòng cháy chữa cháy rừng

Công tác phòng chống cháy rừng cao su được triển khai thực hiện trước mùa khô hàng năm, Công ty luôn thực hiện các biện pháp chống cháy cho rừng cây, gồm (i) Làm các đường ngăn lửa; (ii) Mùa cao su rụng lá, tổ chức quét lá, gom lá vào giữa hàng hay hố đa năng; (iii) Đặt biển báo cấm lửa trên đường giao thông chính và đường liên lô; (iv) Tổ chức đội chữa cháy có trang bị đầy đủ dụng cụ và phương tiện chữa cháy và phân công công nhân túc trực để làm nhiệm vụ.

Vệ sinh rừng cây cao su. Sau gió bão, tổ chức kiểm tra đánh giá tình hình gãy đổ, báo cáo, đề xuất phương án và thu dọn cành nhánh gãy đổ ngay để có thể tiếp tục việc thu hoạch mù. Công tác chăm sóc rừng cây được tổ chức thường xuyên, liên tục nên rừng cây luôn thông thoáng.

Công ty phối hợp cùng địa phương liên hợp bảo vệ tài sản, giữ gìn ANTT, PCCN cùng lực lượng bảo vệ chuyên trách và các lực lượng tự quản của Công ty. Tính đến thời điểm ngày 31/12/2023: Lực lượng bảo vệ chuyên trách Công ty là 149 người;

Để phát huy tối đa hiệu quả, công ty đã xây dựng quy chế hoạt động rõ ràng, quy định cụ thể trách nhiệm của từng thành viên khi thực hiện nhiệm vụ, trong đó công tác theo dõi nắm tình hình được giao cho lực lượng bảo vệ vườn cây và lực lượng kết hợp địa phương. Mỗi ngày đều có thông tin trao đổi về diễn biến tình hình trên vườn cây, tình hình đối tượng trộm cắp, gây rối trật tự ở địa bàn. Chính vì vậy, hoạt động phối hợp luôn đồng bộ, không bị chông chéo.

3.3. Công tác bảo vệ thực vật, phòng trừ bệnh hại rừng trồng

Phòng trừ sâu bệnh hại cao su luôn được thực hiện kịp thời theo quy trình của Tập đoàn. Với rừng cao su có dấu hiệu sâu bệnh, Công ty đánh giá mức độ các bệnh hại, sau đó sử dụng thuốc đúng theo quy trình hướng dẫn, đặc biệt chú trọng áp dụng các biện pháp an toàn khi quản lý và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

4. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học

Kết quả điều tra khu hệ thực vật trên rừng cao su của Công ty CP Cao su Đồng Phú đã ghi nhận được 282 loài, thuộc 87 họ và 191 chi.

Kết quả điều tra khu hệ động vật trên rừng cao su và rừng tự nhiên của Công ty CP Cao su Đồng Phú đã ghi nhận được 30 loài thú, lớp Chim có 84 loài, lớp Bò sát có 16 loài và lớp Lưỡng cư có 15 loài, côn trùng có 24 loài. Khu hệ động vật có xương sống trên cạn ở đây có tính đa dạng loài ở mức thấp và đã bị giảm đáng kể về số lượng. Điều này là do diện tích rừng ở đây là dạng rừng trồng thuần loài Cao su bị hạn chế nguồn thức ăn, bao bọc bởi khu dân cư và vẫn chịu tác động của các hoạt động săn bắt động vật hoang dã.

5. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

Những năm gần đây, số vụ vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng cao su nhìn chung giảm. Kết quả này có được do công tác phối hợp với lực lượng Công an, dân quân tự vệ ở địa phương luôn được chú trọng. Đã tổ chức ký kết giao ước bảo vệ ANTQ trên địa bàn giữa Ấp - Tổ, Xã - Nông trường. Hàng tháng, quý có giao ban rút kinh nghiệm và đề ra các biện pháp thực hiện trong thời gian tới.

Theo đó, toàn thể CB.CNVC-LĐ đồng lòng quyết tâm phòng chống các hành vi vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, sẵn sàng tham gia bảo vệ sản phẩm, bảo vệ rừng cây cũng như tài sản của Công ty. Do đó công tác quản lý, bảo vệ phát triển rừng luôn ổn định, không để phát sinh những điểm nóng và gia tăng số vụ vi phạm.

Công tác phối hợp nhìn chung đã đạt được một số kết quả khả quan như ngăn chặn kịp thời các hành vi gây mất trật tự tại địa bàn, xây dựng được kế hoạch tuần tra kiểm soát kịp thời phát hiện và ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật trên địa bàn. Công tác phối kết hợp có hiệu quả giữa các lực lượng thể hiện thông qua các mô hình quản lý, giải quyết vi phạm: mô hình tổ thanh niên xung kích; mô hình tổ Công nhân tự quản. Các mô hình này được đưa vào thực hiện có sự tham gia của công an, xã đội và bảo vệ của các Nông trường - Nhà máy trong việc tuần tra canh gác bảo vệ, nhất là công tác bảo vệ sản phẩm, bảo vệ rừng cây và đất cao su.

Công tác phòng chống cháy nổ luôn được đảm bảo, trong năm không có vụ cháy nổ nào xảy ra.

6. Đánh giá công tác quản lý môi trường và xã hội

6.1. Quản lý môi trường

- Tác động tích cực

Rừng cao su được trồng với mật độ từ 500 đến 571 cây/ha, sau 4 tuổi đã kếp tán, tạo thành một hệ sinh thái rừng trồng có khả năng hấp thu lượng carbon lớn góp phần điều hòa không khí, giữ nước. Với tỷ lệ tán che cao, rừng cao su phát huy chức năng phòng hộ khá tốt như bảo vệ đất, chống xói mòn, giữ nước.

- Tác động tiêu cực:

Do đây là một hệ sinh thái rừng trồng với cường độ thâm canh và kinh doanh cao, nếu không được quản lý tốt cũng có thể gây ra những nguy cơ môi trường. Các nguy cơ về môi trường đối với quản lý và kinh doanh rừng cây cao su gồm:

+ Xói mòn đất: Diện tích đất của Công ty phần lớn là đất dốc, do đó sau khi cưa cắt cây cao su để tái canh, đất thiếu độ che phủ rất dễ xảy ra xói mòn. Để giảm thiểu tác động, Công ty đưa ra các giải pháp trồng thảm phủ 100% diện tích tái canh và làm đê chống xói mòn.

+ Suy giảm tính đa dạng sinh học: Cường độ kinh doanh lớn, áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật thâm canh cao, như chăm sóc, bón phân, diệt cỏ và thường xuyên đi lại trong lô đã ảnh hưởng rất lớn đến hệ sinh thái rừng.

+ Ô nhiễm môi trường không khí, đất và nước. Việc sử dụng phân bón vô cơ, hóa chất và thuốc bảo vệ thực vật không thường xuyên cho nên nguy cơ gây ô nhiễm môi trường không khí, đất và nước là rất thấp.

+ Vệ sinh môi trường: Rừng cao su gần khu dân cư và thường xuyên có người ra vào (gồm cả công nhân và người dân sống xung quanh), người dân chưa có ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường rừng cao su, thường xả rác sinh hoạt trực tiếp ra rừng cây, rác thải khá phổ biến trên các rừng cao su. Công ty cũng đã thực hiện nhiều biện pháp phối kết hợp cùng chính quyền địa phương trong việc thực hiện công tác tuyên truyền, kêu gọi người dân bỏ rác đúng nơi quy định, bảo vệ môi trường. Đoàn thanh niên Công ty cũng thường xuyên phát động ngày chủ nhật xanh, dọn dẹp vệ sinh dọc các tuyến đường lô, trồng cây xanh để tạo cảnh quan và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, do diện tích đất cao su của Công ty nằm xen lẫn trong khu dân cư và đường giao thông liên huyện, xã, thôn, bên cạnh đó ý thức người dân trong công tác bảo vệ môi trường chưa cao, thường xuyên đem rác vứt trên lô cao su, mặc dù công ty thực hiện gom dọn nhiều lần nhưng vấn đề này vẫn chưa được khắc phục triệt để.

+ Ô nhiễm không khí và nước thải từ ga mũ. Tại các ga tiếp nhận mũ sử dụng một lượng nước khá lớn để rửa thùng đựng mũ và dụng cụ thu hoạch mũ. Công ty đã xây dựng nhiều hố chứa nước thải để thu gom mũ cặn, hạn chế lượng nước thải chảy ra môi trường, tuy nhiên do điều kiện tài chính trong những năm gần đây còn khó khăn nên còn một số tổ chưa được nâng cấp, cải tạo hồ chứa nước thải theo đúng quy định.

+ Việc thu hoạch gỗ rừng cao su thanh lý mặc dù được giám sát và kiểm soát thường xuyên, tuy nhiên một số diện tích công tác thanh lý tiến hành trong mùa mưa, xe cơ giới đi lại trong lô cao su, phần nào cũng ảnh hưởng đến môi trường đất và nước.

Trong những năm qua, nhận thức được các nguy cơ môi trường trên, Công ty đã triển khai nhiều biện pháp nhằm giảm thiểu và bảo vệ môi trường, gồm: (i) xây dựng các đê chống xói mòn; (ii) đa dạng hóa loài cây trồng bằng cách trồng các loài cây gỗ có giá trị xung quanh lô rừng; (iii) tăng cường quản lý và kiểm soát sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, diệt cỏ, áp dụng các nguyên tắc phòng trừ sâu bệnh tổng hợp, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật theo nguyên tắc 4 đúng; (iv) hạn chế các giải pháp làm đất toàn diện, (v) dẫn cách thời gian thu hoạch mủ (áp dụng D4), (vi) Trồng lại rừng ngay khi thanh lý, chặt hạ; (vii) trồng các loài cây họ đậu có tác dụng che phủ đất chống xói mòn; (ix) không thực hiện đốt lá cây cao su trong lô đã nhiều năm; (x) tuyên truyền đến công nhân và người dân sống xung quanh rừng cây về vệ sinh môi trường và rác thải, bảo vệ rừng cây; và (xi) lập kế hoạch nâng cấp các hố ga mủ để xử lý nước thải.

6.2. Quản lý xã hội

- Tác động tích cực

Với diện tích rừng cây cao su (trên 9.571,17 ha), nhưng không tập trung mà nằm trải dài trên hai huyện: Phú Giáo – Bình Dương; Đồng Phú, Đồng Xoài - Bình Phước và Cư Jút - Đắk Nông, rừng cây của Công ty nằm xen kẽ với các khu dân cư, rừng, rẫy của người dân. Đường lô cao su cũng là đường giao thông đi lại của người dân trong vùng. Vì vậy quản lý và kinh doanh rừng cây cao su liên quan tới nhiều mặt xã hội và có tác động tới nhiều cộng đồng dân cư sống xung quanh rừng cao su. Các công việc trồng, chăm sóc, bảo vệ và thu hoạch mủ cao su là những công việc nặng nhọc, công việc ngoài hiện trường, có thể gặp nhiều rủi ro và đòi hỏi số lượng lớn công nhân. Là một doanh nghiệp cổ phần Nhà nước, Công ty luôn tuân thủ luật pháp và các chính sách, quy định liên quan tới người lao động và tích cực tham gia vào các hoạt động hỗ trợ cộng đồng địa phương, cụ thể:

- + Thực hiện đầy đủ các chế độ cho cán bộ công nhân viên và người lao động của Công ty;
- + Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ cho công nhân đúng như quy định của Tập Đoàn;
- + Định kỳ khám chữa bệnh cho công nhân viên;
- + Hàng năm đều tổ chức tập huấn, đào tạo thi tay nghề để nâng cao trình độ và kỹ năng cho công nhân;
- + Luôn đảm bảo đầy đủ các chế độ tiền lương, thưởng và các khoản bảo hiểm theo quy định;
- + Tổ chức ăn giữa ca cho công nhân, đảm bảo đầy đủ chế độ phúc lợi;
- + Các văn phòng tổ, nông trường, xí nghiệp, nhà máy đều xây dựng cơ sở phúc lợi như sân thể thao phục vụ cho công nhân;

+ Hàng năm đều tập huấn, tuyên truyền về an toàn lao động tới toàn thể cán bộ công nhân viên trong công ty;

+ Các tổ chức đoàn thể, công đoàn luôn nhận được sự quan tâm của ban lãnh đạo công ty và hoạt động rất hiệu quả;

+ Luôn ưu tiên sử dụng lao động tại chỗ, lao động là người địa phương, người dân tộc thiểu số;

+ Hỗ trợ cộng đồng địa phương xây dựng các công trình phúc lợi, đường giao thông nông thôn, tổ chức thăm hỏi động viên các gia đình chính sách, gia đình nghèo, trao học bổng cho các học sinh nghèo, ..., tạo điều kiện cho cộng đồng người dân sử dụng hệ thống đường lô, liên lô làm đường giao thông.

- Tác động tiêu cực: Ngoài các điểm tích cực trên, Công ty cũng nhận thấy còn một số hạn chế cần khắc phục trong thời gian tới, như:

+ Một số khu vực dân cư sống quanh rừng cây cao su còn bị ảnh hưởng do xói mòn, nước từ rừng cây tràn vào đất của người dân.

+ Mặc dù không phổ biến, nhưng vẫn còn tồn tại hiện tượng trộm cắp mũ, dụng cụ thu hoạch mũ và cây....

7. Nhận xét chung

Công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng nhìn chung được thực hiện theo hướng dẫn của Quy trình kỹ thuật cây cao su. Việc trồng và thu hoạch mũ cao su cũng có ý nghĩa tích cực về mặt môi trường như góp phần phủ xanh đất trống, đồi trọc, các vườn cây cao su khép tán có vai trò rất lớn trong việc hạn chế xói mòn, rửa trôi đất, duy trì nguồn nước ngầm, giảm nhiệt độ tiểu vùng khí hậu, cũng như những loại cây xanh khác, quá trình quang hợp của cây cao su hút CO_2 và thải O_2 , có ý nghĩa trong việc hạn chế ô nhiễm không khí.

Tuy nhiên, việc thâm canh 1 loại cây trên diện tích lớn, cùng với hoạt động chăm sóc, thu hoạch mũ hàng ngày phần nào cũng ảnh hưởng đến tính đa dạng của hệ thực vật và động vật; do 1 số diện tích bằng phẳng đã giao cho địa phương phát triển kinh tế, còn lại ít diện tích đất dốc nên việc thu hoạch gỗ cây cao su và hoạt động trồng tái canh cũng dẫn ra sự xói mòn đất trong mùa mưa. Nhận thức được điều đó, Công ty cũng đã triển khai nhiều giải pháp đồng bộ để giảm thiểu các tác động đến môi trường, đa dạng sinh học như cấm săn bắt động vật trong lô cao su, cho người dân trồng xen một số loại cây khác như chuối, bắp, đậu, khoai lang... và 1 số loại cây lâm nghiệp như cây dầu, giá ty, chiêu liêu, tam thất, ... để tạo nguồn thức ăn cho động vật và tăng tính đa dạng sinh học. Trong hoạt động làm đất, tái canh, chú trọng công tác trồng xen thảm phủ họ đậu, cuộc nương đê chống xói mòn để hạn chế rửa trôi đất, ...

Về vấn đề xã hội, công ty cũng có các chính sách tốt nhất trong điều kiện cho phép để đảm bảo đời sống cho người lao động, ưu tiên sử dụng lao động tại chỗ, tạo việc làm ổn định cho người dân địa phương, đặc biệt là người đồng bào dân tộc thiểu số.

IV. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CHỦ RỪNG

1. Kết quả sản xuất kinh doanh trong 3 năm liên tiếp liền kề của chủ rừng

Bảng 2.8: Bảng sản lượng thu hoạch và thu mua mủ năm 2021-2023

Năm	Mủ thu hoạch (tấn)	Bình quân/ha (tấn/ha)	Mủ thu mua tiểu điền (tấn)
2021	12.698,86	2,14	3.154,54
2022	12.390,32	2,25	3.293,15
TH 2023	11.754,46	2,18	1.292,72

Bảng 2.9: Lượng sản phẩm chế biến trong năm 2021-2023

Năm	Sản phẩm chế biến (tấn)	% hoàn thành theo kế hoạch
2021	14.494,68	111,03
2022	13.535,37	112,79
2023	12.096,90	93,05

Bảng 2.10: Lượng sản phẩm tiêu thụ trong năm 2021-2023

Năm	Sản phẩm tiêu thụ (tấn)	% hoàn thành tiêu thụ sản phẩm theo kế hoạch	Xuất khẩu (tấn)	% xuất khẩu hoàn thành theo kế hoạch
2021	13.364,67	102,80	4.076,90	81,53
2022	13.684,83	114,04	3.249,99	81,24
2023	13.504,47	96,35	3.607,32	85,59
KH 2024	14.000	100	4.000	100

(Nguồn: Phòng TCKT Công ty- Báo cáo tài chính năm 2021,2022, Ước TH2023, KH 2024)

Bảng 2.11: Kết quả sản xuất kinh doanh của chủ rừng

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
I	Tổng doanh thu	1.104.506.614	853.917.311	734.777.852
I.1	Sản xuất kinh doanh	602.499.819	607.493.261	520.638.849
1	Cao su	573.215.003	550.639.733	475.408.450
1.1	Giá bán bình quân	42.677	38.893	34.617
1.2	Tổng doanh thu cao su	573.215.003	550.639.733	475.408.450
3	Sản phẩm khác	29.284.816	56.853.528	45.230.399
I.2	Hoạt động tài chính	34.337.265	48.092.182	79.314.382
II.1.3	Hoạt động khác	467.669.530	198.331.868	134.824.620
II	Tổng chi phí	635.081.796	603.045.400	523.540.113
II.1	Sản xuất kinh doanh	517.080.423	565.505.789	480.797.427
1	Cao su	449.778.614	522.596.866	471.986.616
1.1	Giá thành tiêu thụ bình quân	33.487	36.912	34.368
1.2	Tổng chi phí	449.778.614	522.596.866	471.986.616
2	Sản phẩm khác	67.301.810	42.908.923	8.810.811
II.2	Hoạt động tài chính	21.231.363	4.783.427	1.644.826
II.3	Hoạt động khác	96.770.010	32.756.183	41.097.859
III	Lợi nhuận trước thuế	469.424.818	250.871.912	211.237.739
1	Sản xuất kinh doanh cao su	123.436.389	28.042.867	3.421.834
2	Sản xuất kinh doanh khác	-38.016.993	13.944.605	36.419.588
3	Hoạt động tài chính	13.105.902	43.308.754	77.669.557
4	Hoạt động khác	370.899.520	165.575.685	93.726.760
II.4	Lợi nhuận sau thuế	378.901.326	204.633.309	177.569.378

Nguồn: Tổng hợp kết quả kinh doanh của Công ty các năm

*** Năm 2021**

- Doanh thu: 1.104,5 tỷ đồng. Trong đó doanh thu cao su: 573,2 tỷ đồng, đạt 118,87% KH.

- Giá bán bình quân: 42,67 triệu đồng/tấn, đạt : 115,05% KH.

- Tổng giá thành tiêu thụ cao su: 449,77 tỷ đồng, đạt: 103,68% KH.

- Tổng lợi nhuận trước thuế: 469,42 tỷ đồng, đạt: 111,79% KH.

- Tổng các khoản đã nộp ngân sách: 133,98 tỷ đồng, đạt: 108,34% KH.

*** Năm 2022**

- Doanh thu: 853,91 tỷ đồng. Trong đó doanh thu cao su: 550,63 tỷ đồng đạt: 117,83 % KH.
- Giá bán bình quân: 38,89 triệu đồng/tấn, đạt: 99,87 %.
- Tổng giá thành tiêu thụ cao su: 522,59 tỷ đồng, đạt: 124,80 %.
- Tổng lợi nhuận trước thuế: 250,87 tỷ đồng, đạt : 76,85% KH.
- Tổng các khoản đã nộp ngân sách: 158,27 tỷ đồng, đạt: 150,20% KH .

*** Năm 2023**

- Doanh thu: 734,78 tỷ đồng. Trong đó doanh thu cao su: 475,40 tỷ đồng, đạt: 88,37% KH
- Giá bán bình quân: 34,61 triệu đồng/tấn, đạt: 90,15 %.
- Tổng giá thành tiêu thụ cao su: 471,98 tỷ đồng, đạt: 101,36 %.
- Tổng lợi nhuận trước thuế: 211,23 tỷ đồng, đạt: 71,91 % KH.
- Tổng các khoản đã nộp ngân sách: 177,64 tỷ đồng, đạt 159,33 % KH.

Triển vọng và kế hoạch trong tương lai

- Hiện thị trường cao su đang còn giảm sâu và chưa có dấu hiệu phục hồi, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và tiêu thụ mủ cao su. Trong những năm tiếp theo, chủ trương của Công ty xác định tăng cường tỷ lệ xuất khẩu vì đây là kênh quan trọng trong việc tiêu thụ sản phẩm, giữ vững thị trường hiện hữu, tìm cơ hội mở rộng thị trường đối với sản phẩm có chứng nhận PEFC, đa dạng hóa và nâng cao giá trị sản phẩm.

- Xây dựng kế hoạch quản lý sản xuất để tiến tới nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm tiêu thụ, đảm bảo ổn định và vượt mức lượng sản phẩm theo nhu cầu thị trường.

- Duy trì chứng chỉ FM/CoC cho cây cao su và mủ cao su để tăng giá trị sản phẩm trên thị trường và đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm sang các nước trên thế giới.

Nhận xét:*** Thuận lợi:**

- Có thị trường tiêu thụ ổn định, có khách hàng truyền thống.
- Công ty có uy tín, thương hiệu trên thị trường trong và ngoài nước.
- Có hệ thống vườn cây, nhà máy được quản lý khoa học, chủ động được nguồn nguyên liệu, linh hoạt trong việc bố trí sản xuất các loại sản phẩm đáp ứng được các yêu cầu của khách hàng.

*** Khó khăn:**

Các yếu tố sau ảnh hưởng rất lớn đến việc tiêu thụ cao su thiên nhiên của Công ty:

- Trong vài năm tới, cung vẫn còn cao hơn cầu.
- Giá cả vật tư tăng cao, ảnh hưởng đến giá thành và chi phí sản xuất.

- Sự cạnh tranh gay gắt, đặc biệt từ phía cao su tư nhân;
- Mủ cao su là sản phẩm nông nghiệp, lệ thuộc vào thời tiết mùa vụ. Điều kiện biến đổi khí hậu hiện nay ảnh hưởng đến sản lượng thu hoạch, kế hoạch bán và giao hàng.
- Chiến tranh thương mại giữa các nước lớn sẽ còn tiếp tục diễn ra, ảnh hưởng tiêu cực đến lượng tiêu thụ và giá bán.

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ công ích của chủ rừng trong 3 năm liên tiếp liền kề

* Đánh giá trách nhiệm xã hội

Kết quả thực hiện đóng góp cho cộng đồng xã hội (Hoạt động phúc lợi của công ty đối với nội bộ công ty và đóng góp cho địa phương), được tổng hợp qua bảng sau:

Bảng 2.12: Kết quả thực hiện nhiệm vụ công ích trong 3 năm liên tiếp

STT	Nội dung	Tên tỉnh/ Thành phố được hỗ trợ	Thực hiện 2021	Thực hiện 2022	Thực hiện 2023
			Số tiền (1.000 đ)	Số tiền (1.000 đ)	Số tiền (1.000 đ)
1	Hỗ trợ quỹ khuyến học tại các địa phương.	Bình Phước	1.292.612.000	347.600.000	387.199.600
2	Hỗ trợ các hội CĐ DIOXIN, Hội người mù, hội CCB	Bình Phước	82.300.000	78.000.000	30.912.000
3	Hội trợ quỹ người nghèo, phòng chống dịch Covid 19, quỹ vì người MTTQ, thăm hỏi gia đình chính sách, Các hoạt động an sinh xã hội khác	Bình Phước, Đắc Nông	538.000.000	476.400.000	315.000.000
4	Hội trợ các đơn vị quân sự	Bình Phước	246.791.000	200.000.000	138.200.000
	Tổng cộng				

- Kết quả thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường: hiện công ty có 3 hệ thống xử lý nước thải tại 1 Xí nghiệp và 1 nhà máy chế biến mủ, nước thải ra môi trường đạt cột A tiêu chuẩn QCVN 01/2015 – BTNMT. Tại các đội đều có các hồ chứa nước thải được nạo vét thường xuyên nhằm giảm thiểu tối đa nguồn nước ô nhiễm xả ra môi trường.

- Kết quả thực hiện trách nhiệm của công ty đối với nhà cung cấp, khách hàng: Công ty có các chính sách rõ ràng về mua bán, chọn nhà thầu, chọn nhà cung ứng ... theo đúng quy định về luật đấu thầu, mua bán, bên cạnh đó Công cũng có các quy định về giải quyết các khiếu nại của khách hàng, nhằm đảm bảo lợi ích, an toàn và sự hài lòng của các

bên liên quan.

Nhận xét chung:

Bên cạnh nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, Công ty cũng luôn chú trọng việc thực hiện các nhiệm vụ công ích như hàng năm thực hiện xây nhà tình thương, thăm hỏi, tặng quà cho công nhân có hoàn cảnh khó khăn, thăm và phụng dưỡng Mẹ Việt Nam Anh hùng, vận động CBCNV Công ty ủng hộ đồng bào miền Trung bị lũ lụt, ...

Chú trọng công tác xử lý nước thải, bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, Đoàn thanh niên Công ty cũng thường xuyên tổ chức các buổi chủ nhật xanh để thu gom rác thải trên hành lang đường bộ, vườn cây, tổ chức tuyên truyền CBCNV công ty có ý thức trong việc bảo vệ môi trường.

*** Kết quả thực hiện trách nhiệm của công ty đối với nhà cung cấp, khách hàng:**

- Chính sách chất lượng – môi trường của Công ty hàng năm có nêu rõ chất lượng đảm bảo hài hòa lợi ích Cộng đồng, Khách hàng, Công ty và Đối tác.

- Đảm bảo lợi ích, an toàn, chất lượng, kịp thời giải quyết các khiếu nại của khách hàng, có chính sách rõ ràng về mua bán, chọn nhà thầu, chọn nhà cung ứng.

- Trong quá trình sản xuất, tuân thủ các quy định của luật pháp Việt Nam và các nước tiêu thụ cao su:

+ Không sử dụng các hóa chất cấm, gây tác hại đến sức khỏe người tiêu dùng và môi trường;

+ Không sử dụng lao động trẻ em, lao động cưỡng bức,...

V. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

1. Hiệu quả về kinh tế

1.1. Giá trị sản phẩm thu được

Sản phẩm chính sản xuất kinh doanh của công ty trên rừng cao su là mủ gỗ cao su. Những năm gần đây mặc dù giá bán cao su giảm sâu tuy nhiên doanh thu hàng năm từ mủ và gỗ cao su trên rừng cây vẫn duy trì ổn định.

1.2. Giá trị kinh tế thu từ các dịch vụ

Năm 2023 Công ty thu mua và chế biến khoảng 1.292 tấn cao su tiểu điền của người dân địa phương. Việc làm này không chỉ tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty mà còn giúp phát triển ổn định kinh tế địa phương. Song song việc trên công ty còn cung cấp nhiều loại giống chất lượng cao đồng thời tư vấn cho người dân về kỹ thuật trồng chăm sóc cây cao su kỹ thuật thu hoạch và bảo quản nguyên liệu mủ cao su đạt chất lượng.

2. Hiệu quả về xã hội

- Tạo công ăn việc làm ổn định cho công nhân Công ty và một số lao động địa phương giải quyết một số vấn đề có liên quan đến tính chất xã hội môi trường.

- Góp phần thúc đẩy phát triển của ngành nông nghiệp đạt kế hoạch đề ra không bị hạn chế bởi các nguyên nhân thiếu khách quan tạo nên sự chủ động và phân kích đầu tư trong các lĩnh vực khác.

- Góp phần tăng trưởng kinh tế xã hội địa phương và từng bước tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

- Cải thiện môi sinh kết hợp giữ gìn an ninh môi trường khu vực dự án và định hướng phát triển khuyến khích đầu tư.

- Góp phần gắn kết với cộng đồng địa phương trong việc thu mua mủ cao su công bằng và hợp lý, sử dụng lao động địa phương, bảo vệ rừng và môi trường,

- Góp phần phát triển cơ sở hạ tầng chung và các hoạt động văn hóa, xã hội và công ích. Qua đó, giảm thiểu rủi ro vi phạm và tranh chấp với cộng đồng địa phương và tăng hiệu quả vốn đầu tư bền vững.

3. Hiệu quả về môi trường

- Với trên 9.500 ha rừng, hàng năm rừng cao su của Công ty hấp thụ một lượng lớn carbon góp phần giảm thiểu biến đổi khí hậu và tăng nhiệt độ.

- Rừng cao su kết hợp với trồng các loài cây bản địa sẽ phát huy chức năng phòng hộ, chắn gió và bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước.

- Thu hoạch và sử dụng tổng hợp rừng cao su mủ và gỗ đã giảm áp lực lớn lên gỗ rừng tự nhiên.

- Tạo ra cảnh quan rừng đẹp - sinh cảnh cho động vật hoang dã.

- Hệ sinh thái tự nhiên hiện có của Công ty góp phần bảo tồn đa dạng sinh học sinh cảnh quan trọng cho các loài động vật nhỏ, chim di cư.